

CÁC EM ÔN LẠI LÝ THUYẾT DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC VÀ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC NHÉ!!!!

I.1. Danh từ đếm được trong tiếng Anh

✚ Khái niệm

Danh từ đếm được (Countable Nouns) là những danh từ chỉ sự vật tồn tại độc lập riêng lẻ, có thể đếm được, có thể sử dụng với số đếm đi liền đằng trước từ đó.

VD: an apple (quả táo), two cats (hai con mèo), five books (năm quyển sách), ...

✚ Phân loại

Danh từ đếm được có hai loại hình thái, được phân loại thành danh từ số ít và danh từ số nhiều. Danh từ số ít thường được chuyển sang dạng số nhiều bằng cách thêm “s” hoặc “es” vào tận cùng của danh từ, hoặc có một số trường hợp bất quy tắc.

I.2. Danh từ không đếm được trong tiếng Anh

✚ Khái niệm

Danh từ không đếm được (Uncountable Nouns) là những danh từ chỉ những sự vật, hiện tượng mà chúng ta không thể sử dụng với số đếm. Khác với danh từ đếm được, các danh từ không đếm được chỉ có dạng số ít. Còn danh từ không đếm được số nhiều thường để chỉ những chất liệu không đếm được hoặc danh từ chỉ sự vật, hiện tượng trừu tượng.

Ví dụ về một số Uncountable Nouns: money (tiền), advice (lời khuyên), rain (trời mưa), ...

✚ Phân loại

Những danh từ không đếm được được chia làm 5 nhóm điển hình như sau:

- Danh từ chỉ đồ ăn: food (đồ ăn), meat (thịt), water (nước), rice (gạo), sugar (đường),...
- Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng: help (sự giúp đỡ), fun (niềm vui), information (thông tin), knowledge (kiến thức), patience (sự kiên trì),...
- Danh từ chỉ lĩnh vực, môn học: mathematics (môn toán), ethics (đạo đức học), music (âm nhạc), history (lịch sử), grammar (ngữ pháp),...
- Danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên: thunder (sấm), snow (tuyết), heat (nhiệt độ), wind (gió), light (ánh sáng),...

- Danh từ chỉ hoạt động: swimming (bơi), walking (đi bộ), reading (đọc), cooking (nấu ăn), sleeping (ngủ),...

30 danh từ không đếm được trong tiếng Anh cần ghi nhớ

1. **advertising**: quảng cáo
2. **advice**: lời khuyên
3. **air**: không khí
4. **chemistry**: hoá học
5. **clothing**: quần áo
6. **confidence**: sự tự tin
7. **correspondence**: thư tín
8. **economics**: kinh tế học
9. **education**: sự giáo dục
10. **employment**: Công ăn việc làm
11. **environment**: môi trường
12. **equipment**: trang thiết bị
13. **evidence**: bằng chứng, chứng cứ
14. **food**: thức ăn
15. **furniture**: đồ đạc
16. **history**: lịch sử
17. **homework**: bài về nhà
18. **information**: thông tin
19. **justice**: công lý
20. **knowledge**: kiến thức
21. **literature**: văn học
22. **luggage/baggage**: hành lý
23. **machinery**: máy móc

24.maths: toán

25.meat: thịt

26.merchandise = goods: hàng hóa

27.money: tiền tệ (trừ Dollar, Pound, VND)

28.news: tin tức

29.physics: vật lý

30.politics: chính trị

I.3. Some/ any

✚ -Cách dùng some

- + Some được dùng trong câu khẳng định là chủ yếu. Tuy nhiên, bạn hoàn toàn có thể dùng some trong câu hỏi để diễn tả lời mời

✚ Cách dùng any

- + Any được sử dụng chủ yếu trong câu phủ định.

Ví dụ:

I don't have any money.
(Tôi chẳng có đồng nào cả)

There are not any books on the shelf.
(Chẳng có quyển sách nào trên kệ cả)

- + Any xuất hiện trong câu hỏi, khi muốn hỏi còn thứ gì đó hay không

Ví dụ:

Do you have any money?
(Anh còn đồng nào không?)

I.4. Many/ much

- + Trong tiếng Anh, **MUCH** và **MANY** có cách dùng khác biệt rõ ràng:
- + Many (nhiều): được dùng trước **danh từ số nhiều đếm được**.
- + Much (nhiều): được dùng trước **danh từ số ít không đếm được**.
Ví dụ: He has many friends. (Anh ấy có nhiều người bạn)
We don't have much money. (Chúng tôi không có nhiều tiền)
- + Many/ much thường được dùng nhiều trong câu phủ định.
- + A lot of/ lots of thường được dùng nhiều trong câu khẳng định và câu hỏi

I.5. EXERCISES

1. I need ([some/ many) body lotion.
2. I don't have (many / much) toothpaste.
3. I think there's (much / lots of) nail polish on the shelf.
4. They have (a lot of / many) makeup at the store.
5. There aren't (much / many) toothbrushes to choose from.
6. I have (many / much) personal care products.

I.6. Complete sentences with some or any

1. I don't have paper.
2. Is there petrol in the car?
3. I buyfruit, but I don't havevegetables.
4. Do you have stamps? I need two.
5. I needbutter to make a cake.
6. I don't havefree time today. Sorry.
7. Are there..... potatoes in the basket?
8. There isink-pot on the tab